

Bản án số: 11/2020/HNGĐ- PT
Ngày 03 tháng 7 năm 2020
“ V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Các thẩm phán:

Ông Trương Văn Tâm

Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐ-PT ngày 13/5/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐ-PT ngày 12/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị H, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 38 tổ 4 ấp P xã H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà H: Bà Hà Thị Y, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 55 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo giấy ủy quyền ngày 27/5/2020 có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1983; Địa chỉ: K05 tổ 1, ấp N, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân Hàng B

Địa chỉ: Tháp D Số 35 V, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức Q – Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Tạ Thị V – Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch P, (có mặt). Hoặc ông Hồ Quý E – Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch P, chi nhánh B(theo Giấy ủy quyền ngày 12/9/2019 vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960 ; Địa chỉ: Tổ 13 ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1965; Địa chỉ: C04/2 tổ 7, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Viết O, sinh năm 1972; Địa chỉ: Q04 tổ 7, ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974; Địa chỉ: Q23/8 ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Viết U, sinh năm 1976; Địa chỉ: K05 tổ 01 ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.(vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; Địa chỉ: K05 tổ 1, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1979; Địa chỉ: N10/T1 ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Các ông, bà M, D, O, S, U, L, G ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lê Thị F, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 577 Phạm Văn Đồng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo Giấy ủy quyền ngày 26/4/2017 có mặt).

9. Ông Nguyễn Viết I, sinh năm 1967; HKTT: K05 tổ 1, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Chỗ ở hiện nay: Trung tâm Xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người giám hộ cho ông I: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1979; địa chỉ: N10/T1 ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951; Địa chỉ: K05 tổ 1, ấp H, xã p, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Viết TH, sinh năm 1988; Địa chỉ: K05 tổ 1, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.(có đơn xin giải quyết vắng mặt)

12. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá K – Chủ tịch Ủy ban.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Minh Z – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (có đơn xin vắng mặt).

13. Văn phòng Công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ: Tỉnh lộ 44, thị trấn H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G.

- **Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Cao Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Viết T chung sống với nhau từ năm 2008. Ông, Bà có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 21/11/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Sau đó xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau. Ông T thường xuyên ăn nhậu, đánh đập mẹ con Bà. Một phần mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã, gia đình chồng tạo áp lực về kinh tế với Bà. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016. Nay Bà cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà được ly hôn với ông Nguyễn Viết T.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thúy R, sinh ngày 01/01/2010. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu R sống với Bà. Vì vậy, Bà yêu cầu Tòa án cho Bà được trực tiếp nuôi dưỡng cháu R đến tuổi trưởng thành. Bà tự nguyện không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, Bà và ông T có tài sản chung là căn nhà gắn liền quyền sử dụng diện tích đất 113,2m² thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là thửa đất số 117). Nguồn gốc tài sản do vợ chồng nhận tặng cho của cha, mẹ ông T là ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị K theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/10/2013. Ông T, bà H đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP ngày 06/11/2013. Bà yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản này. Bà đồng ý giao toàn bộ nhà, đất cho ông T quản lý, sử dụng và yêu cầu ông T giao tiền cho Bà bằng ½ giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Ngày 01/8/2016, Bà và ông T vay số tiền 700.000.000 đồng tại Ngân hàng B– Chi nhánh B – Phòng giao dịch P (gọi tắt: Ngân Hàng) trong thời hạn 11 tháng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh mua bán hải sản. Lãi suất vay là 9,5%/tháng, thả nổi điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất trả hàng tháng, nợ gốc trả cuối kỳ. Để đảm bảo cho khoản vay này, Bà và ông T có thể chấp cho ngân hàng quyền sử dụng 113,2m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 117. Bà đã thanh toán lãi suất đến ngày 22/12/2016 thì không có khả năng thanh toán nữa. Nay Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia số nợ gốc và lãi theo yêu cầu độc lập của ngân

hàng. Trường hợp không trả đủ nợ gốc, lãi Bà đồng ý để ngân hàng yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Bị đơn, ông Nguyễn Viết T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Cao Thị H chung sống với nhau từ năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 21/11/2008. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Thúy R, sinh ngày 01/01/2010. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cháu R sống với bà H. Vì vậy, Ông đồng ý giao cháu R cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý chia đôi tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ K05 tổ 01 ấp N, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (căn nhà gắn liền với thửa đất số 117). Ông xác định đây là tài sản của cha mẹ ông (ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị X). Ông cho rằng lý do ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị K (vợ sau của ông P) ký hợp đồng tặng cho Ông và bà H nhà, đất (thửa đất số 117) vì ông P sức khỏe đã yếu, các anh chị em đã có gia đình và chỗ ở riêng còn vợ chồng Ông, bà H chưa có chỗ ở. Ông P muốn ông T, bà H đứng tên thửa đất thay cho gia đình và giữ lấy căn nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên. Ông xác định nhà, đất thuộc thửa 117 là tài sản chung của gia đình Ông gồm các ông, bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết I, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Viết T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Viết TH, không phải là tài sản chung của Ông và bà Cao Thị H.

Về nợ chung: Ông cho rằng tại thời điểm vợ chồng ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng (năm 2014, 2016) Ông bị bệnh tâm thần phân liệt, Ông ký tên tại ngân hàng theo yêu cầu của bà H, không biết ký để làm gì. Bà H vay số tiền này vào mục đích cá nhân, vì vậy bà H phải có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi cho ngân hàng. Ông không đồng ý sử dụng nhà, đất của gia đình Ông để đảm bảo cho khoản vay này. Ông yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng thế chấp và hợp đồng tín dụng giữa Ông và bà H với ngân hàng là vô hiệu do Ông không đủ năng lực hành vi dân sự tại thời điểm ký kết (năm 2014 và năm 2016). Mục đích vay trong hợp đồng tín dụng ghi để kinh doanh hải sản nhưng trên thực tế bà H làm nghề uốn tóc, không kinh doanh hải sản. Ngân hàng lập hồ sơ cho bà H vay tiền ghi sai mục đích vay, cho vay tăng hạn mức bất thường (từ 200.000.000 đồng lên 700.000.000 đồng) bằng việc thế chấp tài sản của gia đình Ông đã tiếp tay cho bà H chiếm đoạt tài sản của gia đình Ông.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Đại diện hợp pháp của Ngân hàng B trình bày:

Ngày 01/08/2016, Ngân hàng B – Chi nhánh B (Phòng giao dịch P) cho ông Nguyễn Viết T, bà Cao Thị H vay số tiền 700.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/082016-4314379/HĐTD. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất cho vay 9.5%/năm, thả nổi điều chỉnh 03 tháng 1

lần, kỳ điều chỉnh đầu tiên là ngày 01/11/2016 theo thông báo lãi suất của B tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh. Tiền lãi thanh toán định kỳ vào ngày 22 hàng tháng bắt đầu từ ngày 22/8/2016. Để bảo đảm cho khoản vay, ông T bà H đã thế chấp cho ngân hàng quyền sử dụng thửa đất 117 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 573/2014-4314379/HĐDB được xác lập tại Phòng công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Tài sản này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T, bà H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông T bà H đã thanh toán tiền lãi đến ngày 22/12/2016 sau đó không tiếp tục trả lãi. Do ông T bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền lãi nên ngày 23-01-2017 ngân hàng có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận cho ngân hàng. Trường hợp ông T, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án giải quyết cho ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan nH nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo việc trả nợ.

Ngân hàng không đồng ý theo yêu cầu độc lập của các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G do việc thế chấp tài sản để đảm bảo việc vay tiền của bà Cao Thị H và ông Nguyễn Viết T đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án tuyên Hợp đồng ủy quyền lập ngày 10/10/2013 giữa các ông, bà Nguyễn Viết I, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Viết T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Viết TH với ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị K và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày giữa ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị K với ông Nguyễn Viết T, bà Cao Thị H là vô hiệu thì Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 24/10/2014, Hợp đồng thế chấp bổ sung ngày 01/8/2016 giữa bên thế chấp là bà H ông T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng B, một phần Hợp đồng tín dụng (khoản 7 của hợp đồng) số 01/082016-4314379/HĐTD ngày 01/8/2016 giữa ông T bà H với ngân hàng cũng không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự.

2. Các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G trình bày:

Nguồn gốc căn nhà gắn liền với diện tích đất 113,2m² thuộc thửa đất số 117 là tài sản chung của ông Nguyễn Viết P và bà Nguyễn Thị X. Ông P và bà X có tám người con là Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết I, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Viết T. Bà X chết ngày 08-12-1984 đến năm 1985 ông P kết hôn với bà Nguyễn Thị K và có hai con chung là bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Viết TH.

Ngày 24/9/1998, Ủy ban nhân dân huyện Long Đất (nay là huyện Long Điền) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M đối với diện tích đất

113,2m² thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho hộ ông Nguyễn Viết P. Đến ngày 10/10/2013 ông P, bà K đã ký Hợp đồng tặng cho diện tích đất này cho vợ chồng ông T, bà H mà không thông qua ý kiến của các thành viên khác trong hộ gia đình. Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP ngày 06/11/2013 bà H đã ký Hợp đồng tín dụng số 01/082016-4314379/HĐTD ngày 01-8-2016 với ngân hàng vay 700.000.000 đồng và thế chấp nhà, đất nêu trên. Tại thời điểm này ông T đang bị bệnh tâm thần phân liệt phải điều trị tại bệnh viện tâm thần tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên không đầy đủ năng lực hành vi dân sự để ký kết các hợp đồng thế chấp bất động sản và hợp đồng tín dụng với ngân hàng.

Sau khi kết hôn, ông T và bà H không tạo lập được nhà riêng nên gia đình đồng ý để ông T bà H sống chung với ông P, bà K tại nhà đất nói trên để trông coi nhà đất và làm nơi thờ cúng của gia đình. Các ông, bà M, D, O, S, U, L, G không biết việc ông P, bà K ký hợp đồng tặng cho nhà, đất cho vợ chồng ông T, bà H và việc vợ chồng ông T, bà H thế chấp nhà đất vay tiền tại ngân hàng. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Tuyên Hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền là các ông, bà I, O, S, U, L, T, G, TH và bên được ủy quyền là ông P, bà K ngày 10-10-2013, số công chứng 68, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐUQ tại Văn phòng Công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vô hiệu.

- Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho là ông P, bà K và bên nhận tặng cho là ông T, bà H ngày 10-10-2013, số công chứng 1190, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng S vô hiệu.

- Tuyên Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 24-10-2014 số công chứng 2131, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD và Hợp đồng thế chấp bổ sung ngày 01-8-2016 số công chứng 1064, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng S giữa bên thế chấp là bà H, ông T và bên nhận thế chấp là ngân hàng vô hiệu.

- Tuyên điều khoản về tài sản bảo đảm, cụ thể khoản 7 của Hợp đồng tín dụng số 01/082016-4314379/HĐTD ngày 01-8-2016 giữa ông T, bà H với ngân hàng vô hiệu.

- Công nhận cho những người đồng thừa kế của ông P, bà X bao gồm các ông, bà K, M, D, I, O, S, U, L, T, G, TH là đồng chủ sử dụng phần đất diện tích 113,2m² và căn nhà gắn liền với đất thuộc thửa đất số 117.

- Buộc bà H, ông T mỗi người phải có trách nhiệm trả 50% nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 01/082016-4314379/HĐTD ngày 01/8/2016 cho ngân hàng để trả lại tài sản bảo đảm cho những người đồng thừa kế của ông P, bà X.

3. Bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà K và ông P chung sống với nhau từ năm 1985, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) ngày 25/4/1985. Trước đó ông P có vợ là bà Nguyễn Thị X (đã chết năm 1984), ông P và bà X có 08 người con chung là các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Việt I, Nguyễn Việt O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Việt U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Việt T.

Bà K xác định trong thời kỳ hôn nhân Bà và ông P không có tài sản chung. Khi bà K kết hôn với ông P về sống tại nhà, đất tại địa chỉ K05 tổ 01 ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (thửa 117). Nhà, đất này là tài sản chung của ông P, bà X. Ngày 10/10/2013, bà K và ông P có ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích 113,2m² đất thuộc thửa đất số 117 cho vợ chồng ông T bà H. Lý do Ông Bà tặng cho tài sản này vì vợ chồng ông T bà H sống chung với vợ chồng ông P bà K từ khi cưới nhau và nguyện vọng của Ông Bà muốn ông T bà H giữ nhà đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên sau này. Bà K xác định ngày 10/10/2013 ông I không có mặt ở nhà ký Hợp đồng ủy quyền cho bà và ông P. Bà K không xác định được ai lấn tay vào mục Nguyễn Việt I tại hợp đồng ủy quyền. Trong thời gian sống chung với gia đình chồng, bà H chỉ sửa lại một phần tầng trệt căn nhà để mở tiệm uốn tóc, không có đóng góp gì trong việc bảo quản, tôn tạo căn nhà.

Bà K không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của bà H, đồng ý theo toàn bộ yêu cầu độc lập của các ông, bà M, D, O, S, U, L, G. Bà H ly hôn với ông T phải trả lại nhà đất cho gia đình bà K cùng các đồng thừa kế khác của ông P, bà X.

4. Ông Nguyễn Việt TH trình bày: Ông TH là con ruột của ông P và bà K. Ông TH xác định ngày 10/10/2013 có ký hợp đồng ủy quyền cho ông P, bà K thực hiện các giao dịch dân sự đối với quyền sử dụng diện tích 113,2m² đất thuộc thửa số 117. Ông TH không có ý kiến gì về hợp đồng ủy quyền này. Ông TH đồng ý theo toàn bộ yêu cầu độc lập của các ông, bà M, D, O, S, U, L, G. Do ông TH đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử.

5. Đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng S có ý kiến như sau: Đề nghị Tòa án đưa Văn phòng Công chứng S tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Hợp đồng ủy quyền số 68 ngày 10/10/2013 thực hiện tại Văn phòng Công chứng S đúng trình tự, thủ tục theo quy định nên không có cơ sở để hủy bỏ và đến thời điểm hiện nay hợp đồng này đã hết hiệu lực.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1190 ngày 10/10/2013 cũng thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định nên không có cơ sở để hủy bỏ. Trước khi thực hiện công chứng hợp đồng tặng cho Văn phòng Công chứng S đã trao đổi với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L về nguồn gốc sử dụng đất nên không căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền số 68 để làm cơ sở công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1190. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Long Điền xem xét lại nguồn gốc thửa đất số 117 có phải là cấp cho hộ gia đình hay không để có cơ sở giải quyết vụ án theo quy định.

Đối với dấu vân tay trong Hợp đồng ủy quyền số 68 đề nghị Tòa án xem xét lại việc lấy và gửi mẫu giám định đã thực hiện đúng theo quy định chưa; yêu cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có kết luận cụ thể là dấu vân tay trên hợp đồng này là của ai trong gia đình ông P để có cơ sở xử lý hình sự nếu có dấu hiệu phạm tội đối với người có hành vi gian dối nhằm răn đe riêng và giáo dục chung. Đối với các yêu cầu khác Văn phòng Công chứng S không có ý kiến.

6. Đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện L:

Ngày 24/9/1998, hộ ông Nguyễn Viết P được Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M đối với thửa đất số 117 (diện tích 113,2m²) và thửa đất số 90 (diện tích 51,9m²) loại đất thổ cư, tờ bản đồ số 122, xã P. Theo xác nhận của cán bộ tra cứu hồ sơ – Công an huyện L tại phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu thì hộ ông P được cấp sổ hộ khẩu ngày 17/5/1995 gồm có ông P (chủ hộ), bà K (vợ) và các con là I, O, S, U, L, T, G, TH.

Ngày 31/10/2002, hộ ông P đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Doan thửa 90. Diện tích còn lại trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 523781 là 113,2m² thửa 117 tờ bản đồ số 122. Ngày 10/10/2013, các ông bà I, O, S, U, L, G, T, TH đã lập hợp đồng ủy quyền cho ông P bà K được thay mặt các ông, bà quản lý sử dụng và liên hệ với các cơ quan nhà nước, các tổ chức hành nghề công chứng để ký kết các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, chỉnh lý, cấp đổi các giao dịch dân sự khác có liên quan đến một phần quyền sử dụng mà các ông, bà có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với thửa đất số 117. Cùng ngày, ông P bà K đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho ông T bà H. Các hợp đồng này đã được Văn phòng Công chứng S công chứng. Ngày 10/10/2013, ông T bà H có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 117. Đơn đã được Ủy ban nhân dân xã P xác nhận ngày 17/10/2013 và Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận ngày 25/10/2013. Ngày 01/11/2013, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L có Tờ trình số 4552/TTr.TN&MT về việc đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà H. Ngày 06/11/2013, ông T và bà H được Ủy ban nhân dân L cấp giấy chứng nhận số BP đối với thửa 117. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận số BP ngày 06/11/2013 cho ông T bà H (do nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ông P, bà K) là đúng theo trình tự, thủ tục tại thời điểm giải quyết hồ sơ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Long Điền đã áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Các điều 51, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các điều 688, 133 Bộ luật Dân sự 2015; Các điều 90, 91, 94, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*” với ông Nguyễn Viết T. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Kim L. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Viết T.

2. Về con chung:

Bà Cao Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thúy R, sinh ngày 01/01/2010 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Công nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Viết T được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Viết T được quyền sử dụng diện tích 113,2m² thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP do Ủy ban nhân dân huyện Long Điền cấp ngày 06/11/2013.

Ông Nguyễn Viết T có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị H số tiền 396.200.000đ (ba trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng).

Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền ngày 10/10/2013 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Viết I, ông Nguyễn Viết O, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Viết U, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Viết T, bà Nguyễn Thị G, TH và bên được ủy quyền là ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị K, số công chứng 68, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐUQ tại Văn phòng Công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị vô hiệu một phần.

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Viết I (người giám hộ là bà Nguyễn Thị L) có quyền khởi kiện yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch về quyền sử dụng thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 133 Bộ luật Dân sự trong một vụ án khác.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/10/2013 giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị K và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Viết T, bà Cao Thị H, số công chứng 1190, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng S bị vô hiệu một phần.

Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Viết I, ông Nguyễn Viết O, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Viết U, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Viết TH có quyền khởi kiện ông Nguyễn Viết T, bà Cao Thị H yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị Ngát đối với căn nhà cấp 4A1 cấu trúc móng đá hộc, tường xây gạch, sơn nước, mái lợp tole, trần la phong thạch cao, cửa khung nhôm, mái K bê tông cốt thép diện tích 113,2m² và một gác lửng diện tích 58,8m² gắn liền với thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền) trong một vụ án khác.

4. Về nợ chung:

Bà Cao Thị H và ông Nguyễn Viết T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng B số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/11/2019 là 984.472.222đ (chín trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng). Trong đó, nợ gốc là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 27/11/2019 là 284.472.222đ (hai trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 28/11/2019 đến khi trả hết nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 01/082016-4314379/HĐTD ngày 01/8/2016 đã ký kết giữa Ngân hàng B và bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T.

Trường hợp bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T không thanh toán hết số tiền nợ trên thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là quyền sử dụng diện tích 113,2m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Nguyễn Viết T và bà Cao Thị H ngày 06/11/2013. Việc thế chấp thực hiện theo Hợp đồng thế chấp bất động sản ngày 24/10/2014, Hợp đồng thế chấp bổ sung ngày 01/8/2016 giữa bên thế chấp là bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng B chi nhánh B– PGD P tại Văn phòng Công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí do vẽ, thẩm định, định giá, án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các Ông Bà.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền có quyết định số 455/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án vì có vi phạm về tố tụng, nội dung và án phí vì lý do sau:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện chia thừa kế cho các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết I (giám hộ của bà Nguyễn Thị L) thừa đất số 117 bản đồ số 122 diện tích 113,2m² tọa lạc tại xã P, huyện L là chưa đúng pháp luật. Diện tích đất trên là của ông Nguyễn Viết P và bà Nguyễn Thị X, bà X chết năm 1984. Hng thừa kế của bà X là ông P và các con là bà M, bà D, bà S, ông O, ông I, ông T, bà L. Trong hợp đồng ủy quyền ngày 10/10/2003 không có ý kiến của bà M, bà D. Ông TH, bà G không phải là hàng thừa kế của bà X, do đó cấp sơ thẩm không giành quyền khởi kiện cho bà M, bà D, ông I là vi phạm.

Về nội dung: Tài sản chung của ông T bà H là thửa đất 117 đã thế chấp ngân Hng. Ngân hàng không đồng ý chia tài sản chung là nhà đất nêu trên mà ông T bà H chỉ chia khi phát mãi tài sản còn dư. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ngân hàng là đúng quy định và tuy nhiên bản án còn chấp nhận chia tài sản chung là căn nhà nêu trên và giao cho ông T sử dụng, ông T thanh toán lại cho bà H 396.200.000 đồng là thiệt hại cho ông T. Trong trường hợp này phải bác yêu cầu chia tài sản của bà H mới đúng.

Về án phí: Cấp sơ thẩm buộc ông T bà H chịu án phí đối với phần chia tài sản chung là không đúng vì tài sản đang thế chấp ngân hàng, thực tế không còn để chia. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng lại buộc họ chịu án phí là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu độc lập, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị, bà Cao Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Các Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay hội đồng xét xử tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng.

Về kháng cáo:

Người liên quan trong vụ án là các ông bà M, D, S, O, U, L, G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, tuy nhiên đề nghị sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của họ. Vì vậy, nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm về vấn đề ly hôn, nuôi con giữa ông T bà H không nằm trong phạm vi đề nghị sửa án của người kháng cáo, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm thì đại diện theo ủy quyền bà F cũng khai không kháng cáo nội dung này nên không xem xét lại tại cấp phúc thẩm.

Xét thấy nguồn gốc nhà đất thửa 117/113,2 m² tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L có căn cứ xác định tài sản tranh chấp có nguồn gốc là của ông P, bà X. Về hàng thừa kế của bà X là các ông bà: Nguyễn Viết I, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Viết T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D và ông P. Ngoài ra, ông P có 02 con chung với bà Nguyễn Thị K là ông Nguyễn Viết TH và bà Nguyễn Thị G.

Xét yêu cầu tuyên hợp đồng ủy quyền số 68 ngày 10/10/2013 tại Văn phòng công chứng S vô hiệu thì thấy các ông bà O, S, U, L, T đều thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng ủy quyền do mình viết ra, không có căn cứ xác định các đương sự ký tên vào hợp đồng là do bị lừa dối, bị ép buộc nên nội dung ủy quyền đã phát sinh hiệu lực. Hợp đồng ủy quyền ngày 10/10/2013 không có chữ ký của bà M và bà D, dấu lấn tay không phải là của ông I nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên hợp đồng ủy quyền này bị vô hiệu một phần là có căn cứ, không có cơ sở để tuyên hợp đồng ủy quyền này bị vô hiệu toàn bộ nên nội dung kháng cáo là không có căn cứ.

Xét yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1190 ngày 10/10/2013 tại Văn phòng công chứng S, tỉnh BR-VT giữa bên tặng cho là ông P, bà K và bên nhận tặng cho là ông T, bà H vô hiệu thì thấy: Tài sản tặng cho là thửa 117/113,2 m² tờ bản đồ 122 xã P, huyện L có ½ quyền tài sản là của bà X, vì vậy ông P chỉ có quyền định đoạt ½ tài sản của mình theo quy định tại Điều 216 BLDS năm 2005. các con ông P, bà X đã có văn bản ủy quyền cho ông P, bà K định đoạt đối với phần diện tích đất này nhưng không có phần ủy quyền định đoạt của bà M, bà D và ông I nên hợp đồng ủy quyền bị vô hiệu một phần nên hợp đồng tặng cho QSD đất này cũng bị vô hiệu một phần, không có cơ sở để tuyên vô hiệu toàn bộ hợp đồng tặng cho nên nội dung kháng cáo là không có căn cứ.

Xét yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp số 2131 ngày 10/4/2014 và Hợp đồng thế chấp số 1064 ngày 01/8/2016 giữa bên thế chấp là bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T với Ngân hàng B vô hiệu thì thấy: Thủ tục thế chấp ngân hàng là đúng theo quy định của pháp luật, ông T, bà H đã nhận tiền nên việc thế chấp đã hoàn thành; ngân hàng là người thứ 3 ngay tình theo quy định tại Điều 133 BLDS năm 2015 nên cần được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Mặt khác, hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tặng cho chỉ bị vô hiệu một phần nhỏ do không đầy đủ chữ ký của ông I, bà M, bà D (3/9 ký phần) thuộc hàng thừa kế của bà X (1/2 tài sản). Tuy nhiên, ông T, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế đã quản lý, sử dụng nhà đất nhưng không có ai tranh chấp cho đến khi bà H có yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để hủy các hợp đồng thế chấp ông T và bà H đã giao kết.

Xét yêu cầu độc lập tuyên khoản 7 của hợp đồng tín dụng số 01 ngày 01/8/2016 giữa ông T, bà H với Ngân hàng B vô hiệu thì thấy: Như nội dung phân tích nêu trên thì không có căn cứ để tuyên hợp đồng thế chấp bị vô hiệu nên không có cơ sở để tuyên khoản 7 của hợp đồng thế chấp bị vô hiệu.

Xét yêu cầu độc lập về việc công nhận nhà đất tranh chấp là chủ sở hữu, sử dụng cho các đồng thừa kế của ông P, bà X thì thấy ½ tài sản tranh chấp thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông P, ông P đã tặng cho ông T, bà H và không có tranh chấp về nội dung tặng cho này; ½ tài sản là di sản của bà X, hàng thừa kế theo pháp luật có 05 người con đã ký vào hợp đồng ủy quyền cho ông P, bà K được quyền định đoạt QSD đất; ông P và bà K đã ký hợp đồng tặng cho ông T, bà H; ông T, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã quản lý, sử dụng nhà đất và thế chấp ngân hàng nên việc tặng cho này đã hoàn thành. Vì vậy, không có cơ sở để công nhận nhà đất thuộc thừa 117 tờ bản đồ 122 xã P, huyện L cho các đồng thừa kế của ông P, bà X.

Xét yêu cầu độc lập của người liên quan là các ông bà M, D, S, O, U, L, G và yêu cầu độc lập của ngân hàng về việc buộc ông T, bà H trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì thấy: Ông T, bà H đã giao kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, đã nhận tiền như nội dung đã phân tích nêu trên. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông T, bà H thanh toán số tiền gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 27/11/2019 là 284.472.222 đồng là có căn cứ.

Về nội dung kháng nghị:

Quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền đương nhiên có nên việc không tuyên dành quyền khởi kiện không ảnh hưởng tới việc các đương sự có quyền khởi kiện hay không.

Về yêu cầu chia tài sản chung:

Do tài sản đang thế chấp tại ngân hàng nên thực tế không có tài sản để chia khi chưa trả hết nợ, đồng thời ngân hàng cũng không đồng ý việc ông T, bà H chia tài sản chung nên cũng không có căn cứ để xác định giá trị tài sản chung là bao nhiêu để chia, chỉ có căn cứ để chia tài sản chung là nhà và đất là số tiền còn lại sau khi đã thanh toán hết nợ. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng nghị về việc chia tài sản chung của ông T, bà H theo hướng: Chia cho ông T bà H mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản còn lại của giá trị nhà đất tranh chấp sau khi đã thanh toán hết nợ cho ngân hàng, trường hợp tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nợ thì ông T và bà H còn phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ với ngân hàng.

Về án phí: Do không xác định được giá trị tài sản ông T, bà H mỗi người được hưởng với số tiền cụ thể là bao nhiêu, vì vậy cần áp dụng án phí không có giá ngạch do không xác định số tiền cụ thể nên nội dung kháng nghị về án phí là có căn cứ chấp nhận một phần.

Các ông bà M, D, O, S, U, G L chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc chịu án phí không có giá ngạch là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 NQ 326 của UBNTQH ngày 30/12/2016 nên nội dung kháng nghị này là không có căn cứ.

Nhà trên đất tranh chấp của ông P, bà X chưa được cấp GCNQSH nhà ở nên trong hợp đồng tặng cho không thể hiện được nội dung tặng cho nhà tuy

nhiên việc tặng cho đất được hiểu là tặng cho nhà kèm theo đất. Mặc khác, ông T bà H ở trên nhà đất và có sửa chữa nhà nhưng không ai có ý kiến phản đối gì và hiện nay cũng không thể tách được giá trị phần sửa chữa ra khỏi tổng giá trị căn nhà. Vì vậy, có căn cứ xác định nhà trên đất là tài sản ông T, bà H được tặng cho nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên: Các ông bà K, M, S, D, I, O, U, L, G, Thuần có quyền khởi kiện ông T, bà H yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Viết P, bà Nguyễn Thị X đối với căn nhà cấp 4A1 và một gác lửng gắn liền với thửa đất số 117 trong một vụ án khác là không đúng, cần thiết phải sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm TAND tỉnh BR-VT không chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị Kim L; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Long Điền. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015; Sửa Bản án sơ thẩm số 91/2018/HNGD-ST ngày 29/11/2019 của TAND Huyện Long Điền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; quyết định kháng nghị số 455/QĐKNPT - VKS-DS ngày 12/12/2019 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là đúng thẩm quyền, đúng thủ tục và trong thời hạn quy định tại các Điều 278, 279, 280, 281 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo và kháng nghị nêu trên:

[2]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại pK tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về tố tụng: Các đương sự vắng mặt nhưng đã được tổng đạt hợp lệ nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

[4]. Các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập, cụ thể Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền số công chứng 68 Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐUQ ngày 10/10/2013 giữa bên ủy quyền là các ông, bà I, O, S, U, L, T, G, TH và bên được ủy quyền là ông P, bà K và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 1190 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD giữa bên tặng cho là ông P, bà K và bên nhận tặng cho là ông T bà H lập cùng ngày tại Văn phòng công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vô hiệu. Hội đồng xét xử thấy các ông bà O, I, S, L, T, G, TH ủy quyền cho ông P bà K toàn quyền quyết định đối với 113,2m² đất thửa số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L cho ông P bà K tại Văn phòng công chứng. Các ông bà O, S, L, T, G, TH đều thừa nhận chữ ký của mình và tự nguyện nên có hiệu lực pháp luật. Riêng ông I,

bà D, bà M thì không ký tuy nhiên hợp đồng ủy quyền đã được thực hiện trong thời gian dài nhưng ông I, bà D, bà M biết mà không có ý kiến gì kể cả khi ông P bà K tặng cho đất này thì ông I, bà D, bà M cũng không phản đối vì vậy hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tặng cho tài sản trên có hiệu lực pháp luật, diện tích đất trên đã sang tên bà H ông T nên đây là tài sản chung của ông T bà H. Như nhận định ở trên hợp đồng ủy quyền có hiệu lực nên hợp đồng tặng cho cũng có hiệu lực. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của các ông bà O, S, L, U, G, M, D.

Về căn nhà cấp 4A1 cấu trúc móng đá hộc, tường xây gạch, sơn nước, mái lợp tole, trần la phong thạch cao, cửa khung nhôm, mái bê tông cốt thép diện tích 113,2m² và một gác lửng diện tích 58,8m² gắn liền với thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L trên đất thì chưa được cấp quyền sở hữu nhưng các đương sự đều thừa nhận trên đất có nhà xây trước khi bà X còn sống, thời điểm đó chưa có cấp quyền sở hữu nhà nên việc tặng cho đất là tặng cho cả nhà. Đồng thời ông P bà K cùng sinh sống tại đây với vợ chồng ông T bà H. Bên cạnh đó vợ chồng bà H ông T sử dụng căn nhà nhiều năm và đã sửa chữa khi ông P còn sống nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp. Vì vậy, căn nhà trên đất cũng là tài sản chung của vợ chồng ông T bà H. Do đó chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát sửa án sơ thẩm theo hướng căn nhà trên là tài sản chung vợ chồng ông T, bà H.

Ông I, bà D, bà M không ký hợp đồng ủy quyền nên cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng trên vô hiệu một phần là có căn cứ tuy nhiên phần hậu quả của phần vô hiệu thì giành quyền khởi kiện cho ông I, bà D, bà M đối với ông P bà K bởi ông P bà K đã tặng cho ông T bà H phần tài sản của họ được hưởng từ mẹ là bà X.

[5]. Các đương sự có quyền khởi kiện chia thừa kế bất cứ khi nào họ có yêu cầu, đây là quyền của các đương sự do luật quy định nên cấp sơ thẩm giành quyền cho các đương sự là không cần thiết, chấp nhận kháng nghị sửa án sơ thẩm.

[6]. Về chia tài sản chung vợ chồng thì Hội đồng xét xử thấy: Cấp sơ thẩm xác định diện tích 113,2m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu là tài sản chung vợ chồng ông T bà H và chia tài sản chung vợ chồng, mỗi người một nửa là có căn cứ. Tuy nhiên nhà đất trên hiện đang thế chấp ngân hàng cho khoản vay chung vợ chồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ngân hàng buộc bà H ông T cùng trả nợ và khi không trả nợ thì phát mãi tài sản là đúng. Như vậy, khi nào ông T bà H thanh toán nợ xong và xóa thế chấp thì mới chia nhà đất, hoặc chỉ chia khi phát mãi tài sản còn dư, nếu không đủ trả nợ thì ông T bà H phải trả tiếp vì vậy chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm.

[7]. Án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với chia tài sản chung: Do tài sản thế chấp ngân hàng, ông T bà H không có khả năng thanh toán nợ đã đề nghị phát mãi tài sản nên ông T và bà H chịu án phí không có giá ngạch.

[8].Yêu cầu kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 91/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền về chia tài sản chung, nợ chung và chi phí tố tụng, án phí, cụ thể như sau:

1. Về chia tài sản chung, nợ chung:

Buộc bà Cao Thị H và ông Nguyễn Viết T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng B số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/11/2019 là 984.472.222đ (*chín trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai*) đồng. Trong đó, nợ gốc là 700.000.000đ (*bảy trăm triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 27/11/2019 là 284.472.222đ (*hai trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi hai*) đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 28/11/2019 đến khi trả hết nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 01/082016-4314379/HĐTD ngày 01/8/2016 đã ký kết giữa Ngân hàng B và bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T.

- Trường hợp bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T không thanh toán hết số tiền nợ trên thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là quyền sử dụng diện tích 113,2m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Nguyễn Viết T và bà Cao Thị H ngày 06/11/2013. Việc thế chấp thực hiện theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 573/2014-4314379/HĐDB ngày 24/10/2014, Hợp đồng thế chấp bổ sung số 01/2016-HĐBS ngày 01/8/2016 giữa bên thế chấp là bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng B chi nhánh B – PGD P tại Văn phòng Công chứng S, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp của bà H ông T để thu hồi nợ còn dư thì ông T và bà H được chia mỗi người ½.

- Trường hợp ông bà Cao Thị H, ông Nguyễn Viết T trả được nợ ngân hàng và giải thế chấp thì chia tài sản như sau: Ông Nguyễn Viết T được quyền sử dụng diện tích 113,2m² đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 117 tờ bản đồ số 122 tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP do UBND huyện L cấp ngày 06/11/2013. Ông Nguyễn Viết T có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị H số tiền 396.200.000đ (*ba trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm nghìn*) đồng.

2. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí đo vẽ, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Buộc bà Cao Thị H và ông Nguyễn Viết T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng B số tiền 3.000.000đ (*ba triệu*) đồng và hoàn trả lại cho các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G số tiền 1.000.000đ (*một triệu*) đồng.

- Về chi phí giám định: Buộc bà Cao Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho các ông, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị G số tiền 5.000.000đ (*năm triệu*) đồng.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Cao Thị H phải nộp số tiền 21.075.000đ (*hai mươi một triệu, bảy mươi lăm nghìn*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2016/0001532 ngày 06/01/2017 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà H còn phải nộp số tiền 20.885.000đ (*hai mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

+ Ông Nguyễn Viết T phải nộp số tiền 21.075.000đ (*hai mươi một triệu bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

+ Ngân hàng B không phải nộp án phí và được hoàn trả lại số tiền 16.000.000đ (*mười sáu triệu*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2016/0006453 ngày 19/6/2017 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn*) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền mỗi người 300.000đ (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2016/0004413 ngày 08/5/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long

Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà M, bà D, ông O, bà S, ông U, bà G, bà L đã nộp đủ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các ông bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị D, Nguyễn Viết O, Nguyễn Thị S, Nguyễn Viết U, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Kim L mỗi người phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ mỗi người 300.000đ (*ba trăm nghìn*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002670 ngày 16/12/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà M, bà D, ông O, bà S, ông U, bà G, bà L đã nộp đủ.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. I ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PK TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BRVT;
- TAND h Long Điền;
- Các đương sự;
- Chi cục THA h Long Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Phương Bắc